Khu vực tài chính, tiền tệ: Khảo sát tổ chức tiền gửi

|  |
| --- |
| **VIỆT NAM**  **Khảo sát tổ chức tiền gửi** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **0. Những yêu cầu tiên quyết của chất lượng** | | |
| **01. Môi trường pháp lý** | | **0.1.1. Trách nhiệm thu thập, xử lý, và phổ biến số liệu thống kê** |
|  | | **Ngân hàng Nhà nước**  Các hoạt động  của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) được điều chỉnh bởi Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010, tại Điều 35 Luật NHNN quy định “Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước để xây dựng Bảng cân đối tiền tệ, xây dựng cán cân thanh toán của Việt Nam và đánh giá, dự báo xu hướng phát triển của thị trường tiền tệ nhằm phục vụ việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia, công tác quản lý ngoại hối. Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu thống kê theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để đánh giá, thanh tra, giám sát tình hình hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng và của từng tổ chức tín dụng..”, tại Điều 37 Luật NHNN qui định nhiệm vụ của NHNN có trách nhiệm “Tổ chức, thu nhận, sử dụng, lưu trữ, cung cấp và công bố thông tin phù hợp với quy định của Pháp luật”. |
|  | | **0.1.2. Chia sẻ thông tin và phối hợp giữa các cơ quan sản xuất số liệu** |
|  | |  |
|  | | **0.1.3. Vấn đề bảo mật thông tin của đối tượng cung cấp tin** |
|  | | **Ngân hàng Nhà nước**  Điều 38 Luật NHNN quy định: “Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm lập danh mục, thay đổi độ mật, giải mật bí mật nhà nước về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định; bảo vệ bí mật của Ngân hàng Nhà nước và của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Nhà nước được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về việc cung cấp thông tin mật về tiền tệ và ngân hàng, trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Cán bộ, công chức Ngân hàng Nhà nước phải giữ bí mật thông tin hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước, của các tổ chức tín dụng và bí mật tiền gửi của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật”. |
|  | | **0.1.4. Đảm bảo việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê** |
|  | | **Ngân hàng Nhà nước**  Điều 13 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: “Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước”  Chức năng công bố số liệu được giao cho NHNN tại Điều 37 của Luật NHNN. |
| **0.2.** **Các nguồn lực** | | **0.2.1. Cán bộ, trang thiết bị, máy tính và tài chính** |
|  | |  |
| 1. **Tính thống nhất** | | |
| **1.1.** **Tính chuyên môn** | **1.1.1. Nguyên tắc khách quan và không thiên vị** | |
|  |  | |
|  | **1.1.2. Lựa chọn các nguồn số liệu, phương pháp luận và hình thức phổ biến thông tin** | |
|  |  | |
|  | **1.1.3. Đưa ý kiến khi số liệu thống kê bị hiểu sai và sử dụng sai** | |
|  |  | |
| **1.2.** **Tính minh bạch** | **1.2.1. Công bố các điều khoản và điều kiện để thực hiện thu thập, xử lý và phổ biến số liệu thống kê** | |
|  |  | |
|  | **1.2.2. Quyền tiếp cận số liệu thống kê trước khi công bố của nội bộ các cơ quan chính phủ** | |
|  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN cung cấp cho Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban kinh tế quốc hội, Ủy Ban Giám sát tài chính quốc gia và Bộ Tài chính số liệu tiền tệ và cán cân thanh toán. | |
|  | **1.2.3. Các sản phẩm thống kê thuộc thẩm quyền** | |
|  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN đưa ra các bình luận chung về diễn biến kinh tế vĩ mô và các hoạt động chính sách ở Việt Nam tại một số mục số liệu trong Báo cáo Thường niên của mình. | |
|  | **1.2.4. Thông báo trước về những thay đổi lớn trong phương pháp luận, nguồn số liệu và các kỹ thuật thống kê** | |
|  | **Ngân hàng Nhà nước**  Hiện nay, mọi phương pháp luận được điều chỉnh ở bất cứ thời điểm nào chỉ được thể hiện trong chú thích quốc gia của Việt Nam trên ấn phẩm Thống kê tài chính Quốc tế (IFS). | |
| **1.3.** **Các tiêu chuẩn đạo đức** | **1.3.1. Những chỉ dẫn về hành vi của cán bộ** | |
|  |  | |
| **2. Phương pháp luận** | | |
| **2.1.** **Các định nghĩa và khái niệm** | 2.1.1. Cấu trúc chung về khái niệm và định nghĩa tuân theo các chuẩn mực, hướng dẫn và cách thực hành tốt đã được quốc tế công nhận. | |
|  | Ngân hàng Nhà nước Việt nam (SBV) xây dựng Cân đối tiền tệ toàn ngành hàng tháng với các số liệu cuối kỳ bằng triệu Việt Nam đồng. | |
| **2.2. Phạm vi** | 2.2.1. Phạm vi | |
|  |  | |
|  | 2.2.1.1. Phạm vi của số liệu | |
|  | Phạm vi địa lý:  Việt Nam không có lãnh thổ bên ngoài nước. “Hệ thống tài chính” hoặc “nền kinh tế ” của Việt Nam tham chiếu đến lãnh thổ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.  Phạm vi giao dịch: Số liệu tiền tệ bao gồm tất cả các giao dịch tài chính của các đơn vị cư trú và không cư trú với ngân hàng trung ương và các tổ chức tín dụng.  Phạm vi đơn vị:  Cân đối tiền tệ toàn ngành tổng hợp các tài khoản của NHNN và tất cả các tổ chức tín dụng. Tổng tài sản có của các hợp tác xã tín dụng là không đáng kể và số liệu tài chính của họ không được đưa vào thống kê tiền tệ của nền kinh tế.  Đại lượng tiền tệ rộng và tín dụng được tổng hợp từ Cân đối tiền tệ toàn ngành, Ngân hàng Nhà nước Việt nam (SBV) xây dựng Cân đối tiền tệ toàn ngành hàng tháng với các số liệu cuối kỳ bằng triệu Việt Nam đồng.  Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước biên soạn một cơ sở tiền tệ (tiền dự trữ) và hai tập hợp tiền tệ (M1 và M2) trên cơ sở Cân đối tiền tệ toàn ngành. | |
|  | 2.2.1.2. Những trường hợp ngoại lệ | |
|  |  | |
|  | 2.2.1.3. Những hoạt động không được ghi chép | |
|  |  | |
| **2.3. Phân loại/ phân ngành** | 2.3.1. Phân loại/phân ngành | |
|  | Việc phân tổ khu vực của các đối tượng giao dịch tài chính trong các tài khoản tiền tệ và việc phân tổ các công cụ tài chính dựa trên hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng. Hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng được NHNN ban hành tháng 12/1998. Tuy nhiên, NHNN đã ban hành hệ thống tài khoản kế toán áp dụng đối với các tổ chức tín dụng tại Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và cũng đã qua 07 lần sửa đổi, bổ sung (Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN ngày 21/9/2004; Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005; Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006; Quyết định 02/2008/QĐ-NHNN ngày 15/1/2008; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số [479/2004/QĐ-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/quyet-dinh-479-2004-qd-nhnn-he-thong-tai-khoan-ke-toan-to-chuc-tin-dung-5923.aspx) ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số [16/2007/QĐ-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/quyet-dinh-16-2007-qd-nhnn-che-do-bao-cao-tai-chinh-to-chuc-tin-dung-54839.aspx) ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).  Vị thế đối ngoại được phân biệt với vị thế đối nội trên cơ sở cư trú, phù hợp với Cẩm nang Cán cân thanh toán, ấn phẩm lần thứ 6 (BPM) của IMF.  Việc phân tổ theo các khu vực thể chế chưa đầy đủ, phù hợp với hướng dẫn của Cẩm nang thống kê tiền tệ và tài chính (MFSM) của IMF.  Cân đối tiền tệ toàn ngành của Việt Nam là một bảng tổng hợp từ các tài khoản kế toán của NHNN và 75 tổ chức tín dụng, 50 chi nhánh ngân hàng nước ngoài (bao gồm 1 ngân hàng thương mại Nhà nước, 3 ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước, 3 ngân hàng TNHH 1 thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, 1 ngân hàng chính sách xã hội, 29 ngân hàng thương mại cổ phần, 2 ngân hàng liên doanh, 9 ngân hàng TNHH một thành viên (100% vốn nước ngoài), 10 công ty cho thuê tài chính, 16 công ty tài chính, ngân hàng Hợp tác xã (do Quỹ tín dụng nhân dân trung ương đổi tên), trên 1000 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở). Khác với các tổ chức tín dụng khác, các công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính của Việt Nam (được xác định là “các tổ chức tín dụng phi ngân hàng”) không được nhận tiền gửi của cá nhân và cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng.  Cân đối tiền tệ toàn ngành sử dụng khuôn khổ bảng cân đối tài khoản kế toán trên cơ sở xác định khối lượng tiền bằng các tài sản có nước ngoài ròng cộng với các tài sản có nội tệ ròng. Các đại lượng chính của Cân đối tiền tệ toàn ngành như sau:  Các đại lượng tiền tệ bao gồm đại lượng tiền theo nghĩa hẹp M1 và đại lượng tiền theo nghĩa rộng M2. M1 được xác định bằng tiền lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng và tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng của cá nhân và tổ chức không phải là tổ chức tín dụng. M2 được xác định bằng M1 cộng tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, và các khoản thay thế tiền gửi do các cá nhân và tổ chức không phải là tổ chức tín dụng nắm giữ bằng đồng và bằng ngoại tệ;  Tín dụng trong nước được phân tách thành cho vay ròng chính phủ và cho vay các đối ttượng còn lại của nền kinh tế;  Tài sản có nước ngoài ròng của hệ thống ngân hàng; và  Các khoản mục khác ròng, bao gồm các tài sản có tài chính khác, các tài sản có phi tài chính, các tài sản nợ khác; tài khoản vốn được  thể hiện riêng. | |
| **2.4. Cơ sở để ghi chép** | 2.4.1. Giá trị | |
|  | Hiện nay, việc xác định giá trị và ghi nhận tài sản Có và tài sản Nợ tài chính được thực hiện theo khoản 1, điều 6, Luật kế toán 2015 (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2017), theo đó: “Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính”.  Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 quy định về phân loại tài sản nợ, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư số 11/2021/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 01/10/2021, thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Tại Điều 10 Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 quy định việc trích lập dự phòng được các tổ chức tín dụng thực hiện dựa trên việc phân loại nợ tín dụng thành 5 nhóm, gồm: Nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn (trong đó nợ xấu được quy định gồm: nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn). Tổ chức tín dụng có đủ khả năng và điều kiện thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định tính thì xây dựng chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Điều 11 Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021. Điểm đáng lưu ý thêm về cơ chế trích lập dự phòng này là yêu cầu phân loại và trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung đối với các khoản cam kết ngoại bảng được quy định rõ tại Điều 12 Thông tư 11/2021/TT-NHNN.  Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD được NHNN ban hành bằng Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và ngày 31/12/2014 NHNN đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ này; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số [479/2004/QĐ-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/quyet-dinh-479-2004-qd-nhnn-he-thong-tai-khoan-ke-toan-to-chuc-tin-dung-5923.aspx) ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số [16/2007/QĐ-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/quyet-dinh-16-2007-qd-nhnn-che-do-bao-cao-tai-chinh-to-chuc-tin-dung-54839.aspx) ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Chế độ này không những đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về trình bày và công bố số liệu của VAS mà còn tiếp cận Chuẩn mực kế toán quốc tế IAS, IFRS đối với trình bày, thuyết minh về các công cụ tài chính (IAS 32 và IFRS 7).  Hàng ngày, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá trung tâm giữa đồng Việt Nam và Đô la Mỹ và hàng tuần công bố tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam với một số ngoại tệ khác để xác định trị giá tính thuế (căn cứ Quyết định số 2730/QĐ-NHNN ngày 31/12/2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc công bố tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ, tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam với một số ngoại tệ khác). Các ngân hàng thương mại được phép xác định tỷ giá mua, bán giao ngay của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ trong biên độ +/- 3% so với tỷ giá trung tâm. Các khoản mục có gốc ngoại tệ được chuyển tương đương tiền đồng theo tỷ giá trung tâm ngày cuối tháng do NHNN công bố***.***  Vàng ngân hàng nắm giữ được phân loại theo vàng tiền tệ và vàng phi tiền tệ. Theo đó, vàng tiền tệ được hạch toán như một loại ngoại tệ còn vàng phi tiền tệ (vàng hàng hóa) được ghi nhận như hàng tồn kho.  Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế IAS 32 “Công cụ tài chính, Trình bày” và IRS 07 “Công cụ tài chính, Thuyết minh”, được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. | |
|  | 2.4.2. Cơ sở ghi chép | |
|  | Hệ thống kế toán áp dụng đối với ngành ngân hàng được xây dựng dựa theo Luật Kế toán, các Nghị định quy định chi tiết, các chế độ kế toán và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS). Hệ thống VAS này do Bộ Tài chính ban hành và đã được các chuyên gia quốc tế đánh giá không khác xa so với Chuẩn mực kế toán quốc tế - IAS (ngoại trừ việc VAS còn thiếu một số chuẩn mực quan trọng đối với lĩnh vực tài chính ngân hàng như IAS 32 & 39 và IFRS 07 về Công cụ tài chính).  Kế toán NHNN và các TCTD đều áp dụng theo nguyên tắc dồn tích. Lãi suất dồn tích không được chuyển thành vốn trong các công cụ tài chính cơ bản, nhưng được phân loại trong các tài sản và các khoản nợ khác.  Là một bộ phận trong Kế hoạch chiến lược của Chính phủ để phát triển một hệ thống ngân hàng cạnh tranh và minh bạch, Việt Nam sẽ từng bước áp dụng các thông lệ/chuẩn mực kế toán quốc tế đối với các ngân hàng. | |
|  | 2.4.3. Tính gộp hoặc tính thuần | |
|  |  | |
| **3. Tính chính xác và độ tin cậy của số liệu** | | |
| **3.1.** **Số liệu nguồn** | 3.1.1. Chương trình thu thập số liệu nguồn | |
|  | Cân đối tiền tệ toàn ngành được xây dựng từ bảng cân đối tài khoản kế toán của NHNN (Bảng cân đối này do Vụ Tài chính - Kế toán của NHNN lập) và các thông tin tài chính của các tổ chức tín dụng báo cáo NHNN theo qui định của NHNN. | |
|  | 3.1.2. Các định nghĩa, phạm vi, phân loại, định giá và thời gian thu thập số liệu nguồn | |
|  | Nguồn số liệu để lập Bảng cân đối tiền tệ toàn ngành được đề cập tại  tiết 2.2.1.1. | |
|  | 3.1.3. Tính kịp thời của số liệu nguồn | |
|  |  | |
| **3.2. Đánh giá nguồn số liệu** | **3.2.1. Đánh giá nguồn số liệu** | |
|  |  | |
| **3.3. Kỹ thuật thống kê** | **3.3.1. Các kỹ thuật thống kê số liệu nguồn** | |
|  | Các tổ chức tín dụng sử dụng những ước tính để phân tách các tài sản có và tài sản nợ theo các khu vực kinh tế. NHNN không sử dụng những thủ tục ước tính hoặc làm tròn tổng để xây dựng cân đối tiền tệ toàn ngành. | |
|  | **3.3.2. Các quy trình thống kê khác** | |
|  |  | |
| **3.4. Tính hợp lệ của số liệu** | **3.4.1. Tính hợp lệ của các số liệu trung gian** | |
|  |  | |
|  | **3.4.2. Đánh giá số liệu trung gian** | |
|  |  | |
|  | **3.4.3. Đánh giá những chênh lệch trong số liệu và những vấn đề khác trong các đầu ra thống kê** | |
|  |  | |
| **3.5. Nghiên cứu sửa đổi** | **3.5.1. Nghiên cứu và phân tích những sửa đổi** | |
|  |  | |
| **4. Khả năng bảo trì** | | |
| **4.1. Tính định kỳ và kịp thời** | **4.1.1. Tính định kỳ** | |
|  | Tần suất lập số liệu của NHNN, các tổ chức tín dụng và cân đối tiền tệ toàn ngành là hàng tháng. | |
|  | **4.1.2. Tính kịp thời** | |
|  | Thời gian chênh lệch giữa cuối tháng tham chiếu và ngày công bố số liệu là 6 tuần. | |
| **4.2. Tính thống nhất** | **4.2.1. Tính thống nhất trong từng lĩnh vực** | |
|  | Cân đối tiền tệ toàn ngành sử dụng khuôn khổ bảng cân đối tài khoản kế toán trên cơ sở xác định khối lượng tiền bằng các tài sản có nước ngoài ròng cộng với các tài sản có nội tệ ròng cùng với tổng tài sản nợ cộng với tài khoản vốn.  Dữ liệu hiện đang không được so sánh và điều chỉnh với cán cân thanh toán và số liệu thống kê tài chính của chính phủ. Số liệu được lấy trong khuôn khổ bảng cân đối kế toán, điều này đảm bảo sự thống nhất cơ bản về mặt kế toán giữa tài sản có nước ngoài ròng cộng với tài sản có trong nước và tổng số tài sản nợ cộng với tài khoản vốn. Hiện nay, số liệu về tiền dự trữ và các số liệu khác của NHNN chỉ mới được xuất bản trên ấn phẩm Thống kê Tài chính Quốc tế (IFS) của IMF, điều này cho phép phần nào kiểm tra chéo được số liệu. | |
|  | **4.2.2. Tính thống nhất tạm thời** | |
|  | Số liệu tiền tệ không được điều chỉnh theo mùa vụ. | |
|  | **4.2.3. Tính thống nhất liên ngành và liên thông lĩnh vực** | |
|  |  | |
| **4.3. Thực hiện sửa đổi** | **4.3.1. Kế hoạch sửa đổi** | |
|  | **Ngân hàng Nhà nước**  Không có thông báo sớm về các thay đổi trong phương pháp luận. | |
|  | **4.3.2. Số liệu sơ bộ và/hoặc số liệu sửa đổi phải được xác định rõ ràng** | |
|  | **Ngân hàng Nhà nước**  Hiện nay, mọi phương pháp luận được điều chỉnh ở bất cứ thời điểm nào chỉ được thể hiện trong chú thích quốc gia của Việt Nam trên ấn phẩm Thống kê tài chính Quốc tế (IFS). | |
|  | **4.3.3. Phổ biến những nghiên cứu và phân tích về sửa đổi** | |
|  |  | |
| **5.** **Khả năng tiếp cận số liệu** | | |
| **5.1. Tiếp cận với số liệu** | **5.1.1. Trình bày số liệu thống kê** | |
|  |  | |
|  | **5.1.2. Phương tiện và hình thức phổ biến số liệu** | |
|  |  | |
|  | **5.1.2.1. Bản giấy - Số liệu mới công bố** | |
|  |  | |
|  | **5.1.2.2. Bản giấy - Bản tin tuần** | |
|  |  | |
|  | **5.1.2.3. Bản giấy - Bản tin tháng** | |
|  |  | |
|  | **5.1.2.4. Bản giấy - Bản tin quý** | |
|  |  | |
|  | **5.1.2.5. Bản giấy - Loại khác** | |
|  | Trang của Việt Nam: Số liệu thống kê tài chính quốc tế của IMF | |
|  | **5.1.2.6. Bản điện tử - Bản tin hoặc số liệu điện tử** | |
|  |  | |
|  | **5.1.2.7. Bản điện tử - Loại khác** | |
|  |  | |
|  | **5.1.3. Lịch công bố số liệu trước** | |
|  | **Ngân hàng Nhà nước**  Việc công bố số liệu được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 26/2020/TT-NHNN ngày 31/12/2020 quy định việc phát ngôn và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20/02/2021 và thay thế Thông tư 48/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 quy định việc công bố và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. | |
|  | **5.1.4. Công bố đồng thời** | |
|  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN chỉ công bố các số liệu kinh tế vĩ mô và tài chính lựa chọn cho công chúng thông qua Báo cáo Thường niên của mình và công bố số liệu tiền tệ, ngân hàng trên Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước. | |
|  | **5.1.5. Phổ biến thông tin theo yêu cầu** | |
|  |  | |
| **5.2. Siêu dữ liệu** | **5.2.1. Phổ biến tài liệu về khái niệm, phạm vi, bảng phân ngành, cơ sở ghi chép, nguồn số liệu và các kỹ thuật thống kê** | |
|  | Phương pháp biên soạn không được công bố trong các nguồn quốc gia. Các dữ liệu được tạo ra từ báo cáo kế toán của Ngân hàng Nhà nước và thông tin tài chính do các tổ chức tín dụng báo cáo thông qua chế độ báo cáo của Ngân hàng Nhà nước. | |
| **5.3. Hỗ trợ cho người dùng tin** | **5.3.1. Phổ biến thông tin về đầu mối liên lạc** | |
|  |  | |
|  | **5.3.2. Tĩnh sẵn có của Ca-ta-lô về các tài liệu và dịch vụ** | |
|  |  | |
| **9. Các kế hoạch** | | |
| **9.1. Gần đây** | **9.1.1. Các kế hoạch cải tiến - Cải tiến gần đây** | |
|  | NHNN đã mở rộng phạm vi của các ngân hàng thương mại được sử dụng trong việc xây dựng thống kê tiền tệ từ 28 ngân hàng (trước 12/1999) ra toàn hệ thống tổ chức tín dụng tại Việt Nam (đến tháng 10/2020 có 75 tổ chức tín dụng và 49 chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, tăng so với trước đó do có một số tổ chức tín dụng và chi nhánh Ngân hàng nước ngoài được thành lập và đã đi vào hoạt động).  NHNN đã hoàn thành triển khai gói thầu SG4 của Dự án Thông tin Quản lý và Hiện đại hóa Ngân hàng (FSMIMS) về “Quản trị cơ sở dữ liệu, kho dữ liệu và các ứng dụng liên quan cho NHNN” chính thức vận hành vào ngày 1/1/2017. | |
| **9.2. Kế hoạch chung** | **9.2.1. Kế hoạch cải tiến - ngắn hạn** | |
|  | Hiện tại, Bộ Tài chính đang xây dựng các chuẩn mực kế toán của Việt Nam dựa trên các chuẩn mực kế toán quốc tế. Đối với các chuẩn mực kế toán liên quan đến lĩnh vực ngân hàng (như các chuẩn mực công cụ tài chính, giá trị hợp lý), dự kiến Bộ Tài chính phối hợp với Ngân hàng Nhà nước hoặc Ngân hàng Nhà nước xây dựng lộ trình triển khai, áp dụng các chuẩn mực kế toán cho ngành ngân hàng. Tuy nhiên, hiện nay Bộ chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, chuẩn mực kế toán quốc tế chưa được công bố tại Việt Nam. Do đó, NHNN chưa có kế hoạch chỉnh sửa hệ thống tài khoản kế toán theo chuẩn mực kế toán quốc tế. NHNN đang dự thảo ban hành Thông tư sửa đổi hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng để bảo đảm tài khoản hạch toán một số nghiệp vụ mới phát sinh tại các tổ chức tín dụng.  Bộ Tài chính phối hợp với Ngân hàng Nhà nước xây dựng chế độ kế toán các tổ chức tài chính quy mô nhỏ được cấp phép, NHNN yêu cầu các tổ chức tài chính quy mô nhỏ nộp Báo cáo tài chính, Báo cáo thống kê về NHNN. | |
|  | **9.2.2. Kế hoạch cải tiến - trung hạn** | |
|  | NHNN dự kiến phân chia theo khu vực đối với các đơn vị thể chế trong nước trong thống kê tiền tệ phù hợp với SNA 1993 và MFSM của IMF, nghĩa là để mô tả các khu vực sau đây của nền kinh tế: (1) các tổ chức tài chính (ngân hàng trung ương, các tổ chức nhận tiền gửi và các tổ chức tài chính khác), (2) các tổ chức phi tài chính (các công ty phi tài chính nhà nước/tư nhân), (3) chính phủ (chính quyền trung ương và địa phương, các quỹ an sinh xã hội) và (4) những người cư trú khác (các hộ gia đình và các tổ chức phi lợi nhuận phục vụ cho các hộ gia đình).  Với việc thực hiện các tiêu chuẩn kế toán quốc tế (IAS) như khuôn khổ hạch toán và kế toán cho các tổ chức tài chính tại Việt Nam, NHNN dự kiến từng bước áp dụng các hướng dẫn của MFSM về (1) cách tính các số phát sinh (những đánh giá lại do những thay đổi và các giao dịch về giá cả và tỷ giá hối đoái); (2) sự đánh giá về các tài sản có và tài sản nợ tài chính; và (3) kế toán luỹ kế cho việc xây dựng thống kê tài chính tiền tệ.  NHNN dự kiến sẽ phân tổ khu vực của các đối tượng giao dịch tài chính trong các tài khoản tiền tệ, phân tổ các công cụ tài chính, phân chia theo khu vực đối với các đơn vị thể chế trong nước trong thống kê tiền tệ phù hợp với SNA 1993 và MFSM của IMF dựa trên số liệu do các tổ chức tín dụng báo cáo. | |
| **9.3. Tài chính** | **9.3.1. Kế hoạch cải tiến - Trợ giúp kỹ thuật/ tài chính - ngắn hạn** | |
|  |  | |
|  | **9.3.2. Kế hoạch cải tiến - Trợ giúp kỹ thuật/tài chính - Trung hạn** | |
|  | Cần có những trợ giúp kỹ thuật tiếp theo từ phía IMF để thực hiện phương pháp luận được khuyến nghị trong MFSM trong việc đánh giá các tài sản có và tài sản nợ tài chính, việc hạch toán lãi gộp, dự phòng lỗ khoản vay, và ghi chép các hạng mục ngoại bảng cân đối tài sản, khi chúng có liên quan đến việc xây dựng thống kê tiền tệ.  Cần có các khoản trợ giúp, hỗ trợ kỹ thuật về lĩnh vực kế toán áp dụng đối với NHNN. Trong đó lưu ý đến việc xây dựng mô hình kế toán tập trung của NHNN. Cần có các khoản hỗ trợ kỹ thuật trong việc đào tạo, chia sẻ kinh nghiệm trong việc hỗ trợ triển khai đối với các Chuẩn mực kế toán có liên quan đến lĩnh vực ngân hàng (IFRS 9, 13, 32). | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Đối tác liên hệ** | |
| **1.** Họ và tên: | Nguyễn Đức Long |
| Chức vụ: | Vụ trưởng, Vụ Dự báo, thống kê |
| Cơ quan: | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Địa chỉ: | 25 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam |
| Điện thoại: | 84 4 39378079 |
| Fax: | 84 4 38253640 |
| E-mail: | long.nguyenduc@sbv.gov.vn |
|  |  |
| **2.** Họ và tên: | **Trần Tuấn Anh** |
| Chức vụ: | Phó Vụ trưởng, Vụ Dự báo, thống kê |
| Cơ quan: | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Địa chỉ: | 25 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam |
| Điện thoại: | 84 24 32669641 |
| Fax: | 84 24 38253640 |
| E-mail: | anh.trantuan1@sbv.gov.vn |